

Bản án số: 28 /2019/HNGĐ-PT
Ngày 13 tháng 9 năm 2019
“V/v: Xin ly hôn, tranh chấp quyền
sở hữu, đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Quốc Khởi

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình
thụ lý số 13/2018/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc: “Xin ly
hôn có yếu tố nước ngoài, tranh chấp quyền sở hữu tài sản và đòi tài sản”.

Do có kháng cáo của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn và kháng
nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đối với bản án
Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ - ST ngày 07 tháng 5 năm 2018
của Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1904/2019/QĐXX-PT
ngày 14 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: H Rd F W Nsw.2165 S, Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Bà Đỗ Huyền Th**, sinh
năm 1990.

Địa chỉ: Số 9, đường số 6, khu phố 5, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 02 năm 2018) (có mặt)

- *Bị đơn:* **Bà Nguyễn Thị Diễm Th**, sinh năm: 1991

Địa chỉ: đường L1, phường B, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn: Ông Đinh Thanh T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: đường Ng, phường Đ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Luật sư Nguyễn Hồng Th**, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2. Bà Chung Thị U, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường L1, phường B, thị xã H, Kiên Giang.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2016 nguyên đơn là anh Trần Văn B trình bày: Đầu năm 2010, qua mai mối anh B quen biết chị Th. Sau một thời gian tìm hiểu và được sự chấp thuận của gia đình hai bên, đến ngày 20/7/2010 anh B, chị Th tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Đến khoảng tháng 8 năm 2015, phát hiện chị Th không chung thủy nên anh B yêu cầu xin ly hôn.

Về con chung, nợ chung anh B trình bày không có.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống từ năm 2010 đến 2015, anh B nhiều lần gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam nhờ chị Th giữ giùm với tổng số tiền là 2.271.556.000 đồng.

Anh B trực tiếp bỏ tiền xây dựng 02 căn nhà (bao gồm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) tại địa chỉ số 242 M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang và tại địa chỉ số 07, đường 21 (nay là số 09 Ng1), phường B, thị xã H. Theo chứng thư định giá số Vc 16/8/72/CT-TVAP ngày 09/8/2016 của công ty TNHH định giá T thì tổng giá trị tài sản bao gồm quyền sử dụng đất (QSDĐ), công trình xây dựng và cây trồng là 5.189.721.000 đồng.

Ngoài ra, anh B còn mua 02 chiếc xe ô tô, một chiếc chị Th đã trả lại cho anh, còn lại chiếc xe Fotuner đời 2013 biển số 68A-008.93 chị Th đang quản lý, sử dụng. Theo chứng thư định giá số Vc 16/8/172/ĐS-KG2 ngày 09/8/2016 của

công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M thì giá trị chiếc xe Fotuner biển số 68A-008.93 là 804.950.000 đồng.

Tất cả tài sản trên do chị Th đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ và quyền sở hữu tài sản vì anh B là người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Việt kiều Úc) nên không đứng tên được.

Anh B yêu cầu chị Th trả số tiền 2.271.556.000 đồng gửi chị Th giữ giùm, đồng thời yêu cầu chị Th trả cho anh giá trị 02 căn nhà và đất và trả giá trị chiếc xe là 804.950.000 đồng. Anh sẽ trả cho chị Th 900.000.000 đồng tiền công sức gìn giữ tài sản nêu trên.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Diễm Th trình bày: Quan hệ giữa chị và anh B chỉ dừng lại ở mức độ bạn bè, tìm hiểu nhau. Sau khi biết anh B có vợ con ở bên Úc thì chị chấm dứt quan hệ và không liên lạc với anh B nữa. Về yêu cầu đòi tài sản của anh B, chị không thừa nhận có nhận số tiền 2.271.556.000 đồng và không chấp nhận các hóa đơn chuyển tiền là bản phô tô do anh B cung cấp. Đối với tài sản chiếc xe ô tô và là 02 căn nhà anh B yêu cầu chị hoàn trả giá trị, chị khẳng định đó là tài sản hợp pháp của chị, nguồn tiền mua đất, xây nhà và mua xe ô tô là tiền của gia đình chị, số tiền bỏ ra bao nhiêu chị không nhớ. Chị Th cho rằng giữa chị và anh B không có mối quan hệ gì nên không có tài sản chung, không có nợ chung. Chị yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Chung Thị U và ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông bà có biết việc con gái (chị Th) quen ông Bình và mức độ mối quan hệ như chị Th trình bày. Về tài sản là 01 chiếc xe ô tô và 02 căn nhà tại địa chỉ số 242 M và số 09 Ng1 là tài sản riêng của chị Th đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Về khoản tiền 2.271.556.000 đồng anh B cho rằng nhờ chị Th giữ giùm thì anh B cung cấp chứng cứ cho Tòa để giải quyết theo luật định. Ông, bà không có liên quan đến mối quan hệ giữa chị Th và anh B cũng như tài sản của chị Th.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày: Vào năm 2015, anh có thuê căn nhà số 242 M của chị Th, thời hạn thuê là 02 năm, đến tháng 10/2017 thì hết hạn hợp đồng thuê. Trường hợp Tòa án giao căn nhà cho chị Th thì ông tiếp tục thuê theo hợp đồng. Trường hợp Tòa án giao căn nhà cho anh B thì ông có nguyện vọng ký hợp đồng thuê nhà với anh B, đối với hợp đồng thuê nhà ông đã ký với chị Th ông sẽ tự thỏa thuận với chị Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ - ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn B đối với bị đơn Nguyễn Thị Diễm Th về đòi số tiền 1.171.556.000 đồng.

2. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị Diễm Th.

3. Về con chung, nợ chung: anh B và chị Th không có con chung, nợ chung nên không xem xét.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn B về việc đòi số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) đối với bị đơn Nguyễn Thị Diễm Th.

5. Không công nhận nhà, đất tại địa chỉ số 242 M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang; nhà, đất tại địa chỉ số 07, đường 21 (nay là số 09 Ng1), phường B, thị xã H và xe ô tô nhãn hiệu Fotuner biển số 68A-008.93 có tổng giá trị là 5.994.671.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị Diễm Th.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn B về việc chia tài sản chung là giá trị nhà, đất tại địa chỉ số 242 M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang và tại địa chỉ số 07, đường 21 (nay là số 09 Ng1), phường B, thị xã H và giá trị xe ô tô hiệu Fotuner biển số 68A-008.93 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị Nguyễn Thị Diễm Th với số tiền 5.094.671.000 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm của các bên phải nộp chi phí định giá, chi phí ủy thác tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/5/2018 bà Đỗ Huyền Th người đại diện ủy quyền cho ông Trần Văn B làm đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Ngày 18/5/2018 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang có Quyết định số 03/QĐ.KNPT – VKS.DS kháng nghị toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ - ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Nguyễn Hồng Th trình bày: anh B khởi kiện cho rằng anh có gửi về cho chị Diễm Th 1,1 tỷ đồng và anh là người đưa tiền cho chị Th mua 02 căn nhà ở H và 02 chiếc xe ô tô. Tuy nhiên anh B không chứng minh được đã chuyển tiền cho chị Th, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị và kháng cáo của nguyên đơn, giữ y án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tranh luận: xét về chứng cứ trực tiếp ông Bình chưa chứng minh ông là người đưa tiền cho bà Thi mua nhà và mua xe. Tuy nhiên chứng cứ gián tiếp cho thấy hoàn cảnh gia đình bà Thi cũng như bà Thi rất khó khăn, do đó không thể nói bà Thi là người bỏ tiền mua nhà đất trên. Đối với số tiền 1,1 tỷ đồng ông Bình thông qua 02 tổ chức bên Úc chuyển tiền về Việt Nam cho bà Diễm Th theo địa chỉ cụ thể. Đề nghị Tòa hủy án để sơ thẩm điều tra xét xử lại cho đúng sự thật khách quan của vụ án.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Viện kiểm sát phúc thẩm thấy rằng kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã lập luận rõ trong kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm không có ý kiến gì khác. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đối với nội dung cấp sơ thẩm đình chỉ, cũng như về hôn nhân, con chung hai bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không cung cấp chứng cứ mới, căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B là có căn cứ bởi các lẽ sau:

[2.1] Đối với số tiền 1.100.000.000đ chuyển cho chị Diễm Th: Phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình đó là các biên nhận chuyển tiền từ hai tổ chức VM và VF ở Australia về Việt Nam cho chị Diễm Th, tuy nhiên chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản phô tô chưa được hợp pháp hóa lãnh sự. Mặt khác nếu các biên nhận này là bản chính thì cũng không có giá trị để chứng minh bởi lẽ bà Diễm Thị không có chữ ký trên các giấy biên nhận này. Do đó không có căn cứ để kết luận bà Diễm Th là người đã nhận số tiền 1.100.000.000 đồng của anh B gửi về từ Úc.

[2.2] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Nguyên đơn cho rằng quá trình chung sống với chị Th, anh B đã nhiều lần đưa tiền cho chị Th để chuyển nhượng đất và xây dựng 02 căn nhà tại địa chỉ số 242 M, phường P, thị xã H và địa chỉ số 07 đường 21 (nay là số 9 Ng1) phường B, thị xã H, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra anh B còn mua 02 chiếc xe ô tô, chị Th đã trả lại cho anh B 01 chiếc, chiếc còn lại chị Th đang giữ. Bản thân chị Diễm Th không thừa nhận nội dung này mà cho rằng tất cả các tài sản trên là của riêng chị.

Trên thực tế có thể tài sản trên là của chung hai người tạo dựng trong thời gian còn chung sống với nhau, nhưng về mặt chứng cứ toàn bộ nhà và đất do chị Th đứng ra chuyển nhượng và xin phép xây dựng, anh B cũng không phải là người trực tiếp trả tiền cho bên bán hay đứng ra thanh toán cho nhà thầu xây dựng. Do đó không có căn cứ để kết luận tài sản trên là của chung hai người, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cũng như kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn B và kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giữ y án sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ - ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 29, Điều 37, Điều 39, Điều 91, Điều 95, Điều 105, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 479, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Điều 9, Điều 14, Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 211, Điều 212, Điều 559, Điều 688 Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn B về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Diễm Th trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

2. Không công nhận nhà, đất tại địa chỉ số 242 M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang; nhà và đất tại địa chỉ số 07, đường 21 (nay là số 09 Ng1), phường B, thị xã H, tỉnh Kiên Giang và xe ô tô nhãn hiệu Fotuner biển số 68A-008.93. Tất cả tài sản trên có tổng giá trị là 5.994.671.000 đồng là tài sản chung của anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị Diễm Th.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn B yêu cầu chia tài sản chung nhà, đất, xe nêu trên. Tất cả các tài sản (*nhà đất số 242 M, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang; nhà đất số 07, đường 21 (nay là số 09 Ng1), phường B, thị xã H, tỉnh Kiên Giang; xe ô tô hiệu Fotuner biển số 68A-008.93*) thuộc quyền sở hữu của chị Nguyễn Thị Diễm Th.

3. Anh Trần Văn B phải chịu 21.000.000 đồng chi phí thẩm định và xem xét tại chỗ - đã nộp xong.

4. Anh Trần Văn B phải chịu 6.600.000 đồng chi phí uỷ thác tư pháp - đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Anh Trần Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai thu số 0004064 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang) thành án phí phúc thẩm.

- Án phí sơ thẩm: Anh Trần Văn B phải chịu án phí có giá ngạch là: 114.194.671 đồng, đã nộp 58.286.000 đồng, còn phải nộp 56.108.671 đồng và 200.000 đồng án phí không có giá ngạch.

Các nội dung khác của quyết định sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Văn